

BẢNG 100 ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC THƯỜNG GẶP

STT	Nguyên mẫu (V1)	Quá khứ đơn (V2)	Quá khứ phân từ (V3)	Ý nghĩa
1	be	was/were	been	là, thì, bị, ở
2	become	became	become	trở thành
3	begin	began	begun	bắt đầu
4	break	broke	broken	làm vỡ
5	bring	brought	brought	mang đến
6	build	built	built	xây dựng
7	buy	bought	bought	mua
8	catch	caught	caught	bắt lấy
9	choose	chose	chosen	chọn lựa
10	come	came	come	đến
11	cost	cost	cost	có giá
12	cut	cut	cut	cắt
13	do	did	done	làm
14	draw	drew	drawn	vẽ
15	drink	drank	drunk	uống
17	eat	ate	eaten	ăn
18	fall	fell	fallen	ngã, rơi
19	feel	felt	felt	cảm thấy
20	find	found	found	tìm thấy
21	fly	flew	flown	bay
22	forget	forgot	forgotten	quên
23	get	got	got/gotten	có được
24	give	gave	given	cho

25	go	went	gone	đi
26	grow	grew	grown	phát triển, trồng
27	have	had	had	có
28	hear	heard	heard	nghe thấy
29	hold	held	held	cầm, giữ
30	hurt	hurt	hurt	làm đau
31	keep	kept	kept	giữ
32	know	knew	known	biết
33	learn	learned	learned	học
34	leave	left	left	rời đi
35	let	let	let	cho phép
36	lie	lay	lain	nằm
37	lose	lost	lost	mất
38	make	made	made	làm, chế tạo
39	mean	meant	meant	có ý nghĩa
40	meet	met	met	gặp
41	pay	paid	paid	trả tiền
42	put	put	put	đặt để
43	read	read	read	đọc
44	ride	rode	ridden	cưỡi
45	ring	rang	rung	rung chuông
46	rise	rose	risen	mọc, tăng lên
47	run	ran	run	chạy
48	say	said	said	nói
49	see	saw	seen	nhìn thấy
50	sell	sold	sold	bán

51	send	sent	sent	gửi
52	set	set	set	thiết lập
53	shake	shook	shaken	lắc
54	shine	shone	shone	chiếu sáng
55	shoot	shot	shot	bắn
56	show	showed	shown	cho thấy
57	sing	sang	sung	hát
58	sit	sat	sat	ngồi
59	sleep	slept	slept	ngủ
60	speak	spoke	spoken	nói chuyện
61	spend	spent	spent	tiêu, dành (thời gian)
62	stand	stood	stood	đứng
63	steal	stole	stolen	trộm
64	swim	swam	swum	bơi
65	take	took	taken	lấy
66	teach	taught	taught	dạy
67	tell	told	told	kể
68	think	thought	thought	nghĩ
69	throw	threw	thrown	ném
70	understand	understood	understood	hiểu
71	wake	woke	woken	thức dậy
72	wear	wore	worn	mặc, đeo
73	win	won	won	chiến thắng
74	write	wrote	written	viết
75	bite	bit	bitten	cắn
76	bleed	bled	bled	chảy máu

77	blow	blew	blown	thổi
78	deal	dealt	dealt	giải quyết
79	forbid	forbade	forbidden	cấm
80	freeze	froze	frozen	đông cứng
81	hide	hid	hidden	giấu
82	lead	led	led	dẫn dắt
83	quit	quit	quit	bỏ cuộc, từ bỏ
84	seek	sought	sought	tìm kiếm
85	slide	slid	slid	trượt
86	smell	smelt	smelt	ngửi thấy
87	split	split	split	tách ra
88	spoil	spoilt	spoilt	làm hỏng
89	sting	stung	stung	châm, đốt
90	strike	struck	struck	đánh
91	swear	swore	sworn	thề
92	swing	swung	swung	đu đưa
93	tear	tore	torn	xé rách
94	tell	told	told	nói, kể
95	think	thought	thought	nghĩ
96	throw	threw	thrown	ném
97	understand	understood	understood	hiểu
98	wake	woke	woken	thức dậy
99	wear	wore	worn	mặc
100	win	won	won	thắng